

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày

tháng

năm 2024

## **GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 212/QĐ-KCNĐN ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử, công suất 800.000 sản phẩm/năm (tương đương 80 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất bộ cấp nguồn, bộ lưu trữ điện, công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 50 tấn sản phẩm/năm)” của Công ty TNHH Công nghệ Thông minh Real Design (Việt Nam) tại đường số N2, khu công nghiệp Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ văn bản số 2749/KCNĐN-MT ngày 26 ngày 8 tháng 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghệ Thông minh Real Design (Việt Nam) tại văn bản số 1410/VBGT-RD ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc giải trình, hoàn thiện báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án tại đường số N2, khu công nghiệp Nhơn Trạch V, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;*

*Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ Thông minh Real Design (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử, công suất 800.000 sản phẩm/năm (tương đương 80 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất bộ cấp nguồn, bộ lưu trữ điện, công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 50 tấn sản phẩm/năm)” tại Đường N2, khu công nghiệp Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê Nhà xưởng A-02 của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai) với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử, công suất 800.000 sản phẩm/năm (tương đương 80 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất bộ cấp nguồn, bộ lưu trữ điện, công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 50 tấn sản phẩm/năm)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường N2, khu công nghiệp Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê Nhà xưởng A-02 của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603960559, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 3232518376 chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 4 năm 2024, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 9 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603960559.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử, bộ cấp nguồn, bộ lưu trữ điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: 5.160 m<sup>2</sup> (tầng trệt: 3.200m<sup>2</sup> và tầng lửng: 1.960m<sup>2</sup>).

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Dự án đầu tư nhóm II (Phân loại theo tiêu chí môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Công suất:

(1) Linh kiện điện tử: 800.000 sản phẩm/năm (tương đương 80 tấn sản phẩm/năm);

(2) Bộ cấp nguồn, bộ lưu trữ điện: 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 50 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình sản xuất của Dự án:

\* Sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử:

(i) Quy trình chuẩn bị bảng mạch:

*Bảng mạch PCB → cắt/CNC → Kiểm tra → Quét mã nhập liệu trên hệ thống MES → In khắc thiết bị và đường dẫn → Trình cắm (Plug in) → Hàn sóng →*

*Kiểm tra ngoại quan (máy AOI) → Kiểm tra ICT → Kiểm tra FCT → Phủ chất bảo vệ 3 lớp → Kiểm tra cuối cùng → Đóng gói → Kiểm tra OQA → Nhập kho (Bảng mạch PCB).*

(ii) Quy trình lắp ráp linh kiện điện tử:

*Linh kiện → Quét mã đồ gá và linh kiện gắn vào đồ gá → Quét mã nhập liệu trên hệ thống MES → Gắn linh kiện theo chiều ngang → Gắn linh kiện theo chiều dọc → Quy trình (1).*

*Bảng mạch PCB (sản phẩm từ quy trình chuẩn bị bảng mạch) → Quét mã đồ gá và linh kiện gắn vào đồ gá → Quét keo thiếc/keo đỏ → Kiểm tra SPI → Quy trình (1).*

*Quy trình (1): Gắn linh kiện (linh kiện) → Hàn nóng → Kiểm tra AOI → Nhập kho, đóng gói, xuất hàng.*

\* Quy trình sản xuất bộ cấp nguồn, bộ lưu trữ điện:

*Nguyên liệu (pin lithium) → Phân loại pin → Dán giấy lùa mạch vùng cao → Lắp ráp pin thành bộ nguồn, cố định → Kiểm tra độ phân cực → Lắp tấm Niken → Hàn điện trở → Kiểm tra mối hàn → Gắn NTC/BMS → Gắn tấm PC → Kiểm tra dòng điện → Kiểm tra thành phẩm → Kiểm tra dòng điện → Thổi màng co nhiệt → Bọc xốp, dán mã vạch → Đóng gói → Kiểm tra OQA → Nhập kho, xuất hàng.*

- Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là: Bảng mạch PCB, linh kiện điện tử, pin Lithium.

(Chủ dự án cam kết tất cả các hóa chất, nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng đều thuộc các danh mục cho phép của pháp luật quy định).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*từ ngày      tháng      năm 2024 đến ngày      tháng      năm 2034*).

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam (IDICO);
- Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai (thực hiện);
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Đ).

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

## PHỤ LỤC 1

### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải cục bộ của khu nhà xưởng cho thuê trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch V, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu nhà xưởng cho thuê: Phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của khu nhà xưởng cho thuê theo thỏa thuận số KCNDN/TTGN-REAL DESIGN/0516 ngày 20 tháng 05 năm 2024 được ký giữa Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai và Chủ dự án.

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

##### 1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

##### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 03 ngăn) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải của khu nhà xưởng cho thuê với công suất thiết kế 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm bằng đường ống nhựa PVC D168, D400.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của khu nhà xưởng cho thuê của Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu nhà xưởng cho thuê (tại 01 vị trí trên đường nội bộ của khu nhà xưởng cho thuê).

##### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

*Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải cục bộ của khu nhà xưởng cho thuê với công suất thiết kế 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm (tại 01 vị trí hố ga ký hiệu: MH2-1).*

- Công suất thiết kế: 02 bể tự hoại, dung tích 12 m<sup>3</sup>/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

##### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của khu nhà xưởng cho thuê theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4 Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu nhà xưởng cho thuê do Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai làm chủ đầu tư để được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Nhơn Trạch V trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp để được xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ 02 máy CNC.
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ 03 máy hàn nóng.
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ 06 máy hàn sóng.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ 01 máy hàn chuyên sản xuất pin.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , vĩ độ  $16^{\circ}30'$ )

Dòng khí thải số 1: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 45.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng nguồn số 1, 2, 3, 4). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1184289; Y= 409560.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000m<sup>3</sup>/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K<sub>v</sub> = 0,8 và K<sub>p</sub> theo tổng lưu lượng các nguồn thải của dự án), Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

| STT | Chất ô nhiễm    | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục                                                                                                           |
|-----|-----------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Lưu lượng       | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 12 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ |
| 2   | Bụi             | mg/Nm <sup>3</sup>  | 144                       |                            |                                                                                                                                      |
| 3   | CO              | mg/Nm <sup>3</sup>  | 720                       |                            |                                                                                                                                      |
| 4   | n-Butyl Acetate | mg/Nm <sup>3</sup>  | 950                       |                            |                                                                                                                                      |

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép: theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K<sub>v</sub> =

0,8 và  $K_p = 0,9$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,8$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn thải của dự án) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ 02 máy CNC được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 600mm x 320mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 45.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 900 mm, cao 12m.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 03 máy hàn nóng được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 1.000mm x 320mm, 1.250mm x 600mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 45.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 900 mm, cao 12m.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 06 máy hàn sóng được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 800mm x 400mm, 1.250mm x 600mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 45.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 900 mm, cao 12m.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ 01 máy hàn chuyên sản xuất Pin được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 600mm x 320mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 45.000 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 900 mm, cao 12m.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải (phát sinh từ 04 nguồn số 01, 02, 03 và 04) → Chụp hút, đường ống → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.



- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 45.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.4 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau xử lý của các hệ thống xử lý khí thải.

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v=0,8$ ;  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy CNC.
- Nguồn số 02: Dây chuyền SMT.
- Nguồn số 03: Dây chuyền DIP.
- Nguồn số 04: Dây chuyền sản xuất Pin.
- Nguồn số 05: Tháp làm mát.
- Nguồn số 06: Hệ thống xử lý khí thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung** (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>45', múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Nguồn số 01: Khu vực máy CNC; tọa độ: X1 = 1184299; Y1= 409549.
- Nguồn số 02: Khu vực dây chuyền SMT, tọa độ: X2 = 1184352; Y2= 409577.
- Nguồn số 03: Khu vực dây chuyền DIP, tọa độ: X3 = 1184321; Y3 = 409585.
- Nguồn số 04: Khu vực dây chuyền sản xuất Pin, tọa độ X4 = 1184345; Y4= 409577.
- Nguồn số 05: Khu vực tháp làm mát. Tọa độ: X5 = 1184296; Y5 = 409590.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý khí thải. Tọa độ X6 = 1184289; Y6= 409560.

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

| STT | QCVN 26:2010/BTNMT        |                           | QCVN 24:2016/BYT                      |                                                                        | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ) | Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L <sub>aeq</sub> ) - dBA |                            |                      |
| 1   | 70                        | 55                        | 8                                     | 85                                                                     | -                          | Khu vực thông thường |

**4. Độ rung:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                            | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70                                                             | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 2.087 (kg/năm).

| STT                                               | Tên chất thải                                                                              | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Trạng thái tồn tại | Khối lượng kg/năm Dự kiến |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|--------------------|---------------------------|
| 1                                                 | Pin, ắc quy chì thải                                                                       | 19 06 01 | NH                | Rắn                | 53                        |
| 2                                                 | Thiết bị, linh kiện điện tử thải (bảng mạch, linh kiện thải, bán thành phẩm, sản phẩm lỗi) | 16 01 13 | NH                | Rắn                | 1.784                     |
| 3                                                 | Bao bì cứng thải bằng nhựa                                                                 | 18 01 03 | KS                | Rắn                | 132                       |
| 4                                                 | Than hoạt tính từ HTXL khí thải                                                            | 12 01 04 | NH                | Rắn                | 118                       |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)</b> |                                                                                            |          |                   |                    | <b>2.087</b>              |

**Ghi chú:** Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 1.668,5 (kg/năm).

| STT | Tên chất thải                          | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|----------------------------------------|--------------|--------------------|---------|---------------------|
| 1   | Nhóm nhựa, nylon                       | 12 08 06     | Rắn                | TT-R    | 68,5                |
| 2   | Nhóm giấy: giấy vụn, thùng giấy carton | 12 08 03     | Rắn                | TT-R    | 224,5               |
| 3   | Dây điện thải                          | -            | Rắn                | -       | 45                  |

| STT                                               | Tên chất thải                      | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu | Khối lượng (kg/năm) |
|---------------------------------------------------|------------------------------------|--------------|--------------------|---------|---------------------|
| 4                                                 | Nhóm kim loại: Ốc vít thải         | 12 08 05     | Rắn                | TT-R    | 4                   |
| 5                                                 | Hộp chứa mực in (từ khu văn phòng) | 08 02 08     | Rắn                | TT      | 2,5                 |
| 6                                                 | Bùn thải từ bể tự hoại             | 12 06 13     | Bùn                | TT-R    | 1.324               |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)</b> |                                    |              |                    |         | <b>1.668,5</b>      |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 16,38 (tấn/năm).

| STT                                                | Tên chất thải           | Khối lượng (tấn/năm) |
|----------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|
| 1                                                  | Chất thải rắn sinh hoạt | 16,38                |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)</b> |                         | <b>16,38</b>         |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt: diện tích 2 m<sup>2</sup>.

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20

lít, 60 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

## **PHỤ LỤC 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần KCN Đồng Nai, Tổng Công ty Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam (IDICO), Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường,

Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất; Luật Đầu tư; Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

11. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

## **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**